

Bản án số: 50/2025/DS-ST
Ngày 20-6-2025
Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Duy Thạch.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Nam Tuấn

Bà Nguyễn Thị Luyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2025/QĐST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B; cư trú tại Tổ dân phố T - Xóm N, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị L; cư trú tại Tổ dân phố T - Xóm N, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng (Văn bản uỷ quyền ngày 12/4/2024); có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh T và chị Nguyễn Thị M; cư trú tại Tổ dân phố T - Xóm N, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng; có mặt

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị V; cư trú tại Tổ dân phố số B, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn T1; cư trú tại Tổ dân phố T - Xóm N, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn P; cư trú tại Tổ dân phố T - Xóm N, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

+ Ông Nguyễn Văn Đ; cư trú tại: 2861W ENDINJR SANTA ARA CA92704 USA; vắng mặt

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn Đ: Bà Nguyễn Thị B; cư trú tại Tổ dân phố T - Xóm N, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng (Văn bản uỷ quyền ngày 16/01/2024); vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn S; cư trú tại Tổ dân phố T - Xóm N, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Thanh X; cư trú tại số B, đường T, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Ngọc B1; cư trú tại số D, đường H, phường H, quận A, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Nguyễn Thị Thanh X, chị Nguyễn Ngọc B1: Anh Nguyễn Văn S; cư trú tại Tổ dân phố T - Xóm N, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng (Văn bản uỷ quyền ngày 22/7/2024 và ngày 23/7/2024); có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị T2; cư trú tại Tổ dân phố T - Xóm N, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người giám hộ cho chị Nguyễn Thị T2 do Tòa án chỉ định: Anh Nguyễn Văn S; cư trú tại Tổ dân phố T - Xóm N, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị T2: Ông Trần Minh N - Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố H; có mặt.

+ Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn D, xã B, thành phố T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

+ Chị Lê Thị Thanh T3, chị Lê Thùy A và anh Lê Quý Đ1; cùng cư trú tại số nhà E, ấp T, xã B, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh; cùng vắng mặt

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Lê Thùy A, anh Lê Quý Đ1: Chị Lê Thị Thanh T3; cư trú tại số nhà E, ấp T, xã B, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản uỷ quyền ngày 01/8/2024); vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Thành H1, anh Nguyễn Thành C; bà Nguyễn Thị C1; anh Nguyễn Tiến D; cùng cư trú tại Tổ dân phố T - Xóm N, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng; bà C1, anh C có mặt; anh H1, anh D vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Tiến D: Anh Nguyễn Thành H1, anh Nguyễn Thành C; cùng cư trú tại Tổ dân phố T - Xóm N, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng (Văn bản uỷ quyền ngày 23/7/2024); anh C có mặt, anh H1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị B có bố là cụ Nguyễn Văn Đ2 (chết năm 1984, không để lại di chúc) và mẹ là cụ Trần Thị X1 (chết ngày 03 tháng 01 năm 1993 âm lịch, tức ngày 25 tháng 01 năm 1993; không để lại di chúc). Các cụ Nguyễn Văn Đ2 và Trần Thị X1 có sinh được 09 người con, gồm có: Bà Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Văn X2 (chết năm 2007); bà Nguyễn Thị H2 (chết năm 2002); ông Nguyễn Ngọc T4 (chết năm 2015); bà Nguyễn Thị B; ông Nguyễn Văn T1; ông Nguyễn Văn P; ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Văn Đ3 (chết năm 2004). Ngoài ra hai cụ không có người con riêng, con nuôi nào khác. Bố, mẹ của các cụ đều chết trước các cụ Nguyễn Văn Đ2, Trần Thị X1.

Ông Nguyễn Văn X2 (chết năm 2007) có vợ bà Bùi Thị K (chết năm 2017; bố, mẹ bà K đều chết trước bà K). Ông Nguyễn Văn X2 và bà Bùi Thị K có sinh được 05 người con, gồm có: Anh Nguyễn Văn S; chị Nguyễn Thị Thanh X; chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Ngọc B1 và anh Nguyễn Văn H.

Bà Nguyễn Thị H2 có chồng là ông Lê Thanh S1 (chết năm 2006; bố, mẹ ông Lê Thanh S1 đều chết trước ông S1). Bà Nguyễn Thị H2 và ông Lê Thanh S1 có sinh được 03 người con, gồm có: Chị Lê Thị Thanh T3; chị Lê Thùy A và anh Lê Quý Đ1.

Ông Nguyễn Ngọc T4 và vợ là bà Nguyễn Thị C1 có sinh được 03 người con, gồm có: Anh Nguyễn Thành H1; anh Nguyễn Thành C và anh Nguyễn Tiến D.

Ông Nguyễn Văn Đ3 và bà Nguyễn Thị L1 (đã được Toà án không công nhận là vợ chồng năm 2003) có sinh được 02 con, gồm có: Chị Nguyễn Thị Thanh T và chị Nguyễn Thị M.

Trong thời gian chung sống, các cụ Nguyễn Văn Đ2 và Trần Thị X1 có khối tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 1688, tờ bản đồ số 04, xã K (nay là phường T) có diện tích đất 1080m² đứng tên cụ Nguyễn Văn Đ2 và thửa đất số 1723, tờ bản đồ số 04, xã K (nay là phường T) có diện tích đất 542m² đứng tên ông Nguyễn Văn X2. Cả hai thửa đất nêu trên đều có địa chỉ tại: Xóm N, thôn T, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng - nay là Tổ dân phố X - T, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng.

Năm 1976, ông Nguyễn Văn T5 kết hôn với bà Nguyễn Thị C1, các cụ Trần Thị X1 và Nguyễn Văn Đ2 đã tách cho vợ, chồng một phần thửa đất số 1688, có diện tích đất khoảng 464m². Phần còn lại của thửa số 1688, các cụ ở cùng các con, trong đó có ông Nguyễn Văn Đ3. Đến năm 1990, chỉ còn Nguyễn Văn Đ3 và bà Nguyễn Thị L1 đã chung sống với nhau như vợ, chồng trên phần còn lại của thửa đất số 1688 cùng với cụ Trần Thị X1.

Đối với thửa số 1723, trong khoảng thời gian năm 1969 đến năm 1970, sau khi ông Nguyễn Văn X2 kết hôn với bà Bùi Thị K thì các cụ Trần Thị X1, Nguyễn Văn Đ2 đã cho vợ, chồng thửa đất số 1723; ông Nguyễn Văn X2, bà Bùi Thị K đã xây dựng 01 ngôi nhà 03 gian, tường tranh, vách đất, mái lợp rạ và khu chuồng lợn. Theo sổ mục kê lập năm 1985 hiện do UBND xã K (nay là phường T), ông Nguyễn Văn X2 đã đứng tên chủ sử dụng thửa số 1723.

Năm 1993, do cụ Trần Thị X1 ốm nặng, không còn khả năng nhận thức và cần có người trông nom nên ông X2, bà K đã chuyển về ở trên phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 1688; ông Đ3, bà L1 thì chuyển ra ở trên thửa đất số 1723. Việc đổi đất trên chỉ do anh, chị, em trong nhà tự thỏa thuận bằng miệng, không được lập thành văn bản. Đến năm 2003, do phát sinh mâu thuẫn nên bà Nguyễn Thị L1 đã đề nghị Toà án nhân dân huyện Thủy Nguyên (nay là thành phố T) không công nhận bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn Đ3 là vợ chồng; sau đó bà Nguyễn Thị L1 đã chuyển đi nơi khác ở, chỉ còn lại ông Nguyễn Văn Đ3 ở lại trên thửa đất số 1723. Trong thời gian chung sống cùng nhau trên thửa đất, ông Nguyễn Văn Đ3 và bà Nguyễn Thị L1 không có xây dựng, cải tạo tài sản gì trên đất. Ông Nguyễn Văn Đ3 ở trên thửa đất số 1723 cho đến khi chết vào năm 2004. Từ đó đến nay, thửa đất số 1723 do tất cả các anh, chị, em trong gia đình cùng quản lý, sử dụng. Trải qua thời gian, do là nhà tranh, vách đất nên các công trình xây dựng trên đất đã bị hư hỏng hoàn toàn, hiện tại chỉ là đất trống.

Nay bà Nguyễn Thị B đề nghị Toà án phân chia di sản thừa kế theo pháp luật của các cụ Nguyễn Văn Đ2, Trần Thị X1 để lại là quyền sử dụng thửa đất số 1723, tờ bản đồ số 04, xã K (nay là phường T) theo pháp luật; bà Nguyễn Thị B đề nghị được chia bằng hiện vật. Đối với thửa đất số 1688, bà Nguyễn Thị B không đề nghị Toà án giải quyết.

- Trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, bị đơn các chị Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Các chị có bố là ông Nguyễn Văn Đ3 (chết năm 2004, không để lại di chúc) và mẹ là Nguyễn Thị L1 (bố, mẹ chị đã được Toà án không công nhận là vợ, chồng); bố, mẹ các chị sinh được 02 người con là Nguyễn Thị M và Nguyễn Thanh T. Về thời điểm chết; về việc không để lại di chúc; về những người con,

cháu, dâu, rể và thời điểm chết của họ cũng như của các cụ Nguyễn Văn Đ2, Trần Thị X1 như nguyên đơn đã trình bày là đúng.

Về nguồn gốc thửa đất nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế: Thửa đất số 1723 có nguồn gốc là của các cụ Nguyễn Văn Đ2 và Trần Thị X1. Thửa đất này đã được các cụ Nguyễn Văn Đ2 và Trần Thị X1 cho ông Nguyễn Văn X2, bà Bùi Thị K sau khi kết hôn. Theo Sổ mục kê năm 1985, thì phần đất này đứng tên chủ sử dụng là của ông Nguyễn Văn X2.

Năm 1990, ông Nguyễn Văn Đ3 chung sống với bà Nguyễn Thị L1 (có được gia đình tổ chức đám cưới nhưng không làm thủ tục kết hôn); ông Đ3, bà L1 đã về ở cùng với cụ Trần Thị X1 trên một phần thửa đất số 1688; phần còn lại của thửa số 1688, trước đó đã được các cụ X1, Đ3 cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T4, bà Nguyễn Thị C1 làm nhà ở như nguyên đơn đã trình bày. Ông Đ3, bà L1 chung sống đến khoảng năm 1993, cụ Trần Thị X1 và các con đã thống nhất để bà L1, ông Đ3 chuyển đến ở nhà, đất của ông X2, bà K trên thửa đất số 1723; còn ông X2, bà K chuyển vào ở cùng với cụ X1 trên một phần thửa đất số 1688 mà ông Đ3, bà L1 đã ở trước đó. Việc đổi đất đã được lập thành văn bản bằng giấy viết tay nhưng hiện tại bị thất lạc; bị đơn không cung cấp được cho Toà án tài liệu đó; bị đơn cũng không có tài liệu để thể hiện thửa đất trên đã được cho ông Nguyễn Văn Đ3.

Năm 2003, do có phát sinh mâu thuẫn nên bà Nguyễn Thị L1 có đơn đề nghị Toà án không công nhận ông Đ3, bà L1 là vợ chồng. Tại Bản án sơ thẩm số 127/LHST ngày 02 tháng 6 năm 2003 của Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên (nay là thành phố T) đã không công nhận ông Nguyễn Văn Đ3, bà Nguyễn Thị L1 là vợ, chồng; giao cho ông Nguyễn Văn X2 sở hữu tài sản gồm chuồng lợn, cây cối, công đồ đất vào thửa đất và ông X2 phải thanh toán công sức cho bà L1, ông Đ3. Từ khi ông Đ3 chết, các bác chị đã thay phiên nhau quản lý, sử dụng đến nay.

Nay bà Nguyễn Thị B có đơn khởi kiện đề nghị Toà án phân chia di sản thừa kế của các cụ Nguyễn Văn Đ2, Trần Thị X1 để lại, bị đơn không đồng ý vì thửa đất đã được cụ Trần Thị X1 chia cho ông Nguyễn Văn Đ3 nên đây là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn Đ3, đề nghị Toà án không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 02 tháng 11 năm 2023 và ngày 10 tháng 01 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn P thống nhất về những người con, cháu của các cụ Nguyễn Văn Đ2, Trần Thị X1 như nguyên đơn, bị đơn đã trình bày và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 1723, tờ bản đồ số 04, xã K, huyện T (nay là phường T, thành phố T), thành phố Hải Phòng

cho 07 người con của các cụ Đ2, X1 (ông Nguyễn Văn X2, ông Nguyễn Văn T5 đã được cho đất nên không được hưởng di sản thừa kế nữa).

Tại các Biên bản lấy lời khai, các Bản tự khai và trong quá trình tố tụng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Thành H1, anh Nguyễn Thành C, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn S, chị Lê Thị Thanh T3, chị Lê Thùy A, anh Lê Quý Đ4 và người đại diện theo uỷ quyền của chị Nguyễn Thị Thanh X, chị Nguyễn Thị Ngọc B1 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Thành C giữ nguyên quan điểm. Anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn H có quan điểm, nếu Toà án xác định thửa đất số 1723 là tài sản của bố, mẹ các anh để lại thì sau này các anh, chị tự phân chia mà không đề nghị giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị T2 trình bày: Thửa đất số 1723 đang có tranh chấp trong vụ án đứng tên ông Nguyễn Văn X2 trong tài liệu quản lý đất đai của địa phương từ năm 1985; ông Nguyễn Văn X2 đã được giao quản lý, sử dụng thửa đất này theo quyết định tại Bản án số 127/LHST ngày 02 tháng 6 năm 2003 của Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên nên đề nghị Toà án chấp nhận quan điểm của anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn H.

Tại phiên toà, Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã cơ bản tuân thủ theo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà lần thứ hai nhưng vắng không có lý do đã không tuân thủ đúng quy định tại các điều 70, 72 và 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 266, 273, 476, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa 1723, tờ bản đồ số 04, xã K (địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố X - T, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng). Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Đây là vụ án “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Trong vụ án này, người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan là ông Nguyễn Văn Đ có quốc tịch: Hoa Kỳ; hiện trú tại: 2861W ENDINJR SANTA ARA CA92704 USA nên theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] *Về việc tham gia tố tụng của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và sự vắng mặt của các đương sự trong vụ án:* Trong vụ án này, chị Nguyễn Thị T2 bị bệnh động kinh từ nhỏ, không có khả năng tự nuôi sống bản thân nên Toà án đã có Thông báo số 771/TB-TA ngày 21 tháng 10 năm 2024 cho các đương sự trong vụ án có yêu cầu tuyên bố chị Nguyễn Thị T2 là người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hay không?. Quá thời hạn được Toà án thông báo, không có đương sự nào có yêu cầu, vì vậy Toà án tiến hành giải quyết theo thủ tục chung và chỉ định anh Nguyễn Văn S làm người giám hộ cho chị Nguyễn Thị T2. Ngày 30 tháng 10 năm 2024, Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố H có quyết định cử Trợ giúp viên pháp lý làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Thị T2. Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T2 vắng mặt nhưng có người giám hộ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn T1, người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn Đ đã được Toà án triệu tập nhưng vắng mặt lần thứ 2; chị Lê Thị Thanh T3, chị Lê Thùy A, anh Lê Quý Đ1, anh Nguyễn Thành H1; anh Nguyễn Tiến D vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt; nguyên đơn vắng mặt nhưng có người đại diện theo uỷ quyền có mặt nên căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

[3] *Về thời hiệu khởi kiện, hàng thừa kế, diện thừa kế:* Căn cứ lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định: Cụ Nguyễn Văn Đ2 (chết năm 1984, không để lại di chúc) và cụ Trần Thị X1 (chết ngày 25 tháng 01 năm 1993, không để lại di chúc). Các đương sự không có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước thời điểm Toà án sơ thẩm ra bản án, quyết định nên Hội đồng xét xử không xét về thời hiệu. Cụ Nguyễn Văn Đ2 và cụ Trần Thị X1 có sinh được 09 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn X2, bà Nguyễn Thị H2 (chết năm 2002), ông Nguyễn Ngọc T4 (chết năm 2015), bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Văn Đ3 (chết năm 2004); các cụ không có con riêng, con nhận, con nuôi và bố mẹ đẻ các cụ chết trước 2 cụ. Do bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn X2, ông Nguyễn Ngọc T4, ông Nguyễn Văn Đ3 đều chết sau các cụ Nguyễn Văn Đ2, Trần Thị X1 nên kỷ phần ông Nguyễn Văn X2 được hưởng nếu còn sống sẽ được chia cho anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị Thanh X, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Ngọc B1 và anh Nguyễn Văn H; kỷ phần bà Nguyễn Thị H2 được hưởng nếu còn sống sẽ được chia cho chị Lê Thị Thanh T3, chị Lê Thùy A và anh Lê Quý Đ1; kỷ phần ông Nguyễn Ngọc T4 được hưởng nếu còn sống sẽ được chia cho bà Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Thành H1, anh Nguyễn Thành C và anh Nguyễn Tiến D; kỷ phần ông Nguyễn Văn Đ3 được hưởng sẽ được chia cho chị Nguyễn Thị Thanh T và chị Nguyễn Thị M.

[4] *Về yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn và hiện trạng quản lý, sử dụng đất:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của các cụ Nguyễn Văn Đ2, Trần Thị X1 để lại là thửa đất số 1723, tờ bản đồ số 04, xã K (địa chỉ thửa đất: Xóm N, thôn T, xã K huyện T - nay là Tổ dân phố X - T, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng; sau đây gọi chung là Tổ dân phố X - T, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng) theo pháp luật. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án, thửa đất số 1723 có vị trí, kích thước cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp đường ra đồng dài 17m;
- Phía Tây giáp hộ bà T6 dài 15,8m;
- Phía Bắc giáp đất nông nghiệp dài 33,04m;
- Phía Nam giáp hộ ông C2 và hộ ông T7 dài 31,5m.

Diện tích: 528m²

Trên đất có 12 cây cau; 02 khóm tre; 01 khóm chuối.

Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự huyện T (nay là thành phố T), giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất có tranh chấp là 5.000.000đồng/m².

[6] *Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp:* Căn cứ lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định: Thửa đất số 1723, diện tích là 528m², tờ bản đồ số 04 có nguồn gốc là tài sản của cụ Nguyễn Văn Đ2 và Trần Thị X1. Năm 1980, ông Nguyễn Văn X2 và bà Bùi Thị K kết hôn với nhau đã được các cụ Nguyễn Văn Đ2, Trần Thị X1 cho thửa đất 1723; ông X2 và bà K đã làm nhà trên đất để ở. Theo sổ mục kê ruộng đất lập năm 1985, thửa đất số 1723 có diện tích 542m², chủ sử dụng đất ghi trong sổ là “Su”; tại sổ Đăng ký ruộng đất lập năm 1989, thửa đất số 1723 đứng tên chủ sử dụng là Nguyễn Văn X2. Năm 1990, ông Nguyễn Văn Đ3 chung sống cùng bà Nguyễn Thị L1 trên một phần thửa đất 1688 (phần đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn X2 và bà Bùi Thị K) cùng với cụ Trần Thị X1. Năm 1993, ông Nguyễn Văn X2, bà Bùi Thị K chuyển vào ở với cụ Trần Thị X1 còn ông Nguyễn Văn Đ3, bà Nguyễn Thị L1 chuyển ra ở nhà, đất của ông X2, bà K trên thửa đất số 1723. Năm 2003, do mâu thuẫn nên bà Nguyễn Thị L1 đã đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên không công nhận bà và ông Đ3 là vợ chồng. Tại Bản án ly hôn sơ thẩm 127/LHST ngày 13/10/2003 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên đã tuyên bố bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn Đ3 không là vợ chồng; về tài sản: Bản án nhận định “*Trong số 20 loại tài sản trên có 05 loại tài sản gồm chuồng lợn, cau, na, bạch đàn và công đồ đất vườn. Theo chị L1 khai là tài sản làm trên vườn đất do cho anh chồng là Nguyễn Văn X2, anh X2 khai chỉ cho chị L1, anh Đ3 đến ở nhờ. Nay đề nghị lấy lại vườn đất, xác định trên vườn đất chị L1 và anh Đ3 có xây dựng và trồng 05 loại tài sản trên trị giá 2.384.000đ.00. Tài liệu điều tra xác định vườn và nhà đất là của anh X2. Như vậy xác định tài sản là công sức của anh Đ3, chị L1 làm trên vườn đất của anh Nguyễn Văn X2 là*

2.384.000đ.00”. Bản án đã quyết định: “ Về tài sản công sức: Giao cho anh Nguyễn Văn X2 (anh trai anh Đ3) sở hữu tài sản gồm hai chuồng lợn; 27 cây cau; 13 cây na; 04 cây bạch đàn và công đổ đất vào vườn, vườn đất đó anh X2 đang quản lý và phải thanh toán công sức cho chị Nguyễn Thị L1 1.192.000.đ00 (Một triệu một trăm chín hai nghìn đồng) và thanh toán công sức cho anh Nguyễn Văn Đ3 1.192.000.đ00 (Một triệu một trăm chín hai nghìn đồng)”. Mặc dù Toà án nhân dân huyện Thủy Nguyên giải quyết vụ án hôn nhân gia đình đã đưa ông Nguyễn Văn X2, ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Văn P tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng Bản án không bị kháng cáo, không bị kháng nghị nên đang có hiệu lực pháp luật. Như vậy Bản án số 127/LHST ngày 13/10/2003 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên đã công nhận quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn X2 đối với thửa đất 1723.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất số 1723, tuy nhiên như phân tích tại mục [6] thì ông Nguyễn Văn X2 đã là người được các cụ Trần Thị X1, Nguyễn Văn Đ3 cho thửa đất trên, ông Nguyễn Văn X2 đã đứng tên chủ sử dụng đất trong hồ sơ quản lý đất đai của địa phương từ năm 1985; các đương sự trong vụ án đều thừa nhận việc cụ Đ2, cụ X1 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn X2 thửa đất này. Bản án sơ thẩm số 127/LHST ngày 13/10/2003 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên đang có hiệu lực pháp luật, đã xác định ông Nguyễn Văn X2 quản lý thửa đất này. Đây là tình tiết, sự kiện đã được xác định trong bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy đây không phải là di sản của các cụ Nguyễn Văn Đ2, Trần Thị X1 để lại nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[8] Đối với thửa đất số 1688, các đương sự không có yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[9] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ 14.200.000đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Nguyên đơn đã nộp số tiền trên nên không phải nộp nữa.

[10] Về án phí: Nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn yêu cầu được miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 92; các điều 147; 157; 165; 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 176, các điều 180, 181, 188, 634, 635, 637 của Bộ luật Dân sự năm 1995;

- Căn cứ các điều 158, 160, 189, 609, 612, 613, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 6; điểm a, khoản 7, Điều 27; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Q ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc chia di sản thừa kế của các cụ Nguyễn Văn Đ2, Trần Thị X1 là thửa đất số 1723, tờ bản đồ số 04, phường T (địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố X, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng).

2. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ 14.200.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Nguyên đơn đã nộp số tiền trên nên không phải nộp nữa.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị B.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt hoặc có người đại diện theo uỷ quyền có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Văn Đ có quyền kháng cáo trong hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS TP Hải Phòng;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Duy Thạch